

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2024
của thành phố Hạ Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết 195/NQ-HĐND ngày 10/9/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hạ Long về điều chỉnh dự toán chi ngân sách Thành phố năm 2024;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2024 của thành phố Hạ Long (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Giám đốc Kho bạc nhà nước Quảng Ninh, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND Tỉnh (Báo cáo);
- Sở Tài chính (Báo cáo);
- TT. TU, HĐND TP;
- Đ/c CT, các PCT UBND TP;
- Các phòng, ban thuộc UBND TP;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố;
- Tòa án nhân dân Thành phố;
- Cơ quan của các đoàn thể ở thành phố;
- UBND các xã, phường;
- TT TT và VH Đăng công thông tin điện tử TP;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tiến Dũng

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 11412/QĐ-UBND ngày 13/9/2024 của UBND thành phố Hạ Long)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Đơn vị	DỰ TOÁN GIAO	Dự toán điều chỉnh trong năm			DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH ĐỢT NÀY	GHI CHÚ
			Điều chỉnh tăng, bổ sung	Trong đó: Bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	Điều chỉnh giảm/Sử dụng nguồn		
A	B	1	2	3	4	5=1+2-4	C
	Tổng cộng		103.231,240	100.720,522	2.510,718		
A	Ngân sách cấp Thành phố:	836.166,300	94.829,957	93.749,871	2.510,718	928.485,539	
I	Chi thường xuyên	751.365,300	94.829,957	93.749,871	0,000	846.195,257	
1	Sự nghiệp kiến thiết kinh tế	6.292,000	629,549	629,549	0,000	6.921,549	
	SN kinh tế khác	6.292,000	629,549	629,549	0,000	6.921,549	
a	Đội kiểm tra TTĐT và Môi trường	3.870,000	443,199	443,199	0,000	4.313,199	
-	Chi thường xuyên (KP tự chủ)	3.870,000	443,199	443,199		4.313,199	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
b	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật NN	2.422,000	186,350	186,350	0,000	2.608,350	
-	Chi thường xuyên (KP tự chủ)	2.422,000	186,350	186,350		2.608,350	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
2	Sự nghiệp giáo dục	666.254,300	69.574,168	69.574,168	0,000	735.828,468	
	Phòng giáo dục và các trường học	666.254,300	69.574,168	69.574,168		735.828,468	Giao phòng Giáo dục và Đào tạo phân bổ cho các trường học trực thuộc đúng tổng mức và chi tiết dự toán
3	Chi sự nghiệp đào tạo	356,000	30,172	30,172	0,000	386,172	
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	356,000	30,172	30,172	0,000	386,172	
-	Chi thường xuyên (KP tự chủ)	356,000	30,172	30,172		386,172	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	4.554,000	455,751	455,751	0,000	5.009,751	
	Trung tâm truyền thông và văn hóa	4.554,000	455,751	455,751	0,000	5.009,751	
-	Chi thường xuyên (KP tự chủ)	4.554,000	455,751	455,751		5.009,751	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
5	Chi Quốc phòng	16.579,000	1.031,162	0,000	0,000	17.610,162	
-	Ban chỉ huy quân sự Thành phố	16.579,000	1.031,162			17.610,162	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở

STT	Tên Đơn vị	DỰ TOÁN GIAO	Dự toán điều chỉnh trong năm			DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH ĐỢT NÀY	GHI CHÚ
			Điều chỉnh tăng, bổ sung	Trong đó: Bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	Điều chỉnh giảm/Sử dụng nguồn		
A	B	1	2	3	4	5=1+2-4	C
6	Chi QL hành chính	57.330,000	23.109,155	23.060,231	0,000	80.439,155	
6.1	Quản lý nhà nước	33.860,000	2.716,504	2.716,504	0,000	36.576,504	
6.1.1	Văn phòng HĐND - UBND TP	5.849,000	502,143	502,143	0,000	6.351,143	
-	Công chức (Kinh phí tự chủ)	5.503,000	454,191	454,191		5.957,191	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
-	Hoạt động phí HĐND Các cấp	346,000	47,952	47,952		393,952	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
6.1.2	Phòng Kinh tế	1.729,000	73,038	73,038	0,000	1.802,038	
-	Chi thường xuyên (KP tự chủ)	1.729,000	73,038	73,038		1.802,038	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
6.1.3	Phòng Tư pháp	1.301,000	139,212	139,212	0,000	1.440,212	
-	Chi thường xuyên (KP tự chủ)	1.301,000	139,212	139,212		1.440,212	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
6.1.4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.604,000	334,578	334,578	0,000	3.938,578	
-	Chi thường xuyên (KP tự chủ)	3.604,000	334,578	334,578		3.938,578	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
6.1.5	Phòng Lao động - Thương binh và xã hội	2.711,000	269,203	269,203	0,000	2.980,203	
-	Chi thường xuyên (KP tự chủ)	2.711,000	269,203	269,203		2.980,203	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
6.1.6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.751,000	280,493	280,493	0,000	3.031,493	
-	Chi thường xuyên (KP tự chủ)	2.751,000	280,493	280,493		3.031,493	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
6.1.7	Phòng Y tế	1.278,000	53,034	53,034	0,000	1.331,034	
-	Chi thường xuyên (KP tự chủ)	1.278,000	53,034	53,034		1.331,034	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
6.1.8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.762,000	156,084	156,084	0,000	2.918,084	
-	Chi thường xuyên (KP tự chủ)	2.762,000	156,084	156,084		2.918,084	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
6.1.9	Phòng Quản lý Đô thị	3.107,000	81,101	81,101	0,000	3.188,101	
-	Chi thường xuyên (KP tự chủ)	3.107,000	81,101	81,101		3.188,101	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
6.1.10	Phòng Văn hoá và Thông tin	1.560,000	132,426	132,426	0,000	1.692,426	
-	Chi thường xuyên (KP tự chủ)	1.560,000	132,426	132,426		1.692,426	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở

STT	Tên Đơn vị	DỰ TOÁN GIAO	Dự toán điều chỉnh trong năm			DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH ĐỢT NÀY	GHI CHÚ
			Điều chỉnh tăng, bổ sung	Trong đó: Bổ sung từ nguồn CCCTL ngân sách Thành phố	Điều chỉnh giảm/Sử dụng nguồn		
A	B	1	2	3	4	5=1+2-4	C
6.1.11	Trung tâm Hành chính công	2.340,000	260,156	260,156	0,000	2.600,156	
-	Chi thường xuyên (KP tự chủ)	2.340,000	260,156	260,156		2.600,156	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
6.1.12	Thanh tra Thành phố	1.592,000	138,153	138,153	0,000	1.730,153	
-	Chi thường xuyên (KP tự chủ)	1.592,000	138,153	138,153		1.730,153	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
6.1.13	Nội vụ Thành phố	2.215,000	190,550	190,550	0,000	2.405,550	
-	Chi thường xuyên (KP tự chủ)	2.215,000	190,550	190,550		2.405,550	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
6.1.14	Phòng Dân tộc	1.061,000	106,333	106,333	0,000	1.167,333	
-	Chi thường xuyên (KP tự chủ)	1.061,000	106,333	106,333		1.167,333	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
6.2	Khối Đảng	15.864,000	1.445,953	1.397,029	0,000	17.309,953	
6.2.1	Văn phòng Thành ủy Hạ Long	15.371,000	1.406,001	1.357,077	0,000	16.777,001	
*	Chi thường xuyên (tự chủ)	14.456,000	1.250,157	1.250,157		15.706,157	
*	Chi đặc thù	915,000	155,844	106,920	0,000	1.070,844	
-	Kinh phí thực hiện chế độ PC trách nhiệm cấp ủy QĐ 169 của BBT	654,000	106,920	106,920		760,920	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
-	Phụ cấp báo cáo viên theo HD số 06/2011 của Ban tổ chức, Ban tuyên giáo TW	130,000	29,160			159,160	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
-	Phụ cấp cho đội ngũ cộng tác viên dư luận xã hội Thành phố theo HD 167- HD/BTGTW, ngày 26/12/2015 của Ban tuyên giáo TW	86,000	12,960			98,960	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
-	Phụ cấp cho Ban bảo vệ sức khỏe Thành phố	45,000	6,804			51,804	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
6.2.3	Đảng ủy CQCQ thành phố	493,000	39,952	39,952	0,000	532,952	
-	Chi thường xuyên (KP tự chủ)	493,000	39,952	39,952		532,952	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
6.3	Chi hoạt động đoàn thể	7.606,000	623,698	623,698	0,000	8.229,698	

STT	Tên Đơn vị	DỰ TOÁN GIAO	Dự toán điều chỉnh trong năm			DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH ĐỢT NÀY	GHI CHÚ
			Điều chỉnh tăng, bổ sung	Trong đó: Bổ sung từ nguồn CCTL ngân sách Thành phố	Điều chỉnh giảm/Sử dụng nguồn		
A	B	1	2	3	4	5=1+2-4	C
6.3.1	Hội Chữ Thập đỏ	652,000	67,509	67,509	0,000	719,509	
-	Chi thường xuyên (KP tự chủ)	652,000	67,509	67,509		719,509	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
6.3.2	Khối Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội TP	6.954,000	556,189	556,189	0,000	7.510,189	
-	Chi thường xuyên (KP tự chủ)	6.954,000	556,189	556,189		7.510,189	Bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở
6.4	Quỹ tiền thưởng		18.323,000	18.323,000		18.323,000	Dự nguồn quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (bằng 10% quỹ lương (không bao gồm phụ cấp) theo chức vụ, chức danh, ngạch, bậc)- Giao UBND Thành phố phân bổ sau khi có hướng dẫn cụ thể về quy chế sử dụng
II	Dự phòng ngân sách	84.801,000			2.510,718	82.290,282	Sử dụng nguồn dự phòng ngân sách để chi trả kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở của các đối tượng không thuộc đối tượng được chi trả từ nguồn cải cách tiền lương
B	UBND các xã, phường	0,000	8.401,283	6.970,651	0,000	8.401,283	Bổ sung 8.401,283trđ từ 6.970,651trđ nguồn cải cách tiền lương và 1.430,632trđ từ nguồn dự phòng ngân sách Thành phố để bổ sung kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở, lương tối thiểu vùng không thuộc đối tượng được chi trả từ nguồn CCTL
1	Bãi Cháy		51,155	0,000		51,155	
2	Bạch Đằng		37,250	0,000		37,250	
3	Cao Thắng		94,044	23,205		94,044	
4	Cao Xanh		861,927	799,670		861,927	
5	Đại Yên		866,752	795,504		866,752	
6	Hà Tu		396,347	372,681		396,347	
7	Hà Lâm		58,755	36,807		58,755	
8	Hà Trung		341,856	308,666		341,856	
9	Hà Khánh		27,816	0,000		27,816	
10	Hà Khẩu		42,337	0,000		42,337	
11	Hà Phong		41,780	0,000		41,780	
12	Hồng Gai		33,546	0,000		33,546	
13	Hồng Hà		33,822	0,000		33,822	
14	Hồng Hải		113,386	0,000		113,386	

STT	Tên Đơn vị	DỰ TOÁN GIAO	Dự toán điều chỉnh trong năm			DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH ĐỢT NÀY	GHI CHÚ
			Điều chỉnh tăng, bổ sung	<i>Trong đó: Bổ sung từ nguồn CCCTL ngân sách Thành phố</i>	Điều chỉnh giảm/Sử dụng nguồn		
A	B	1	2	3	4	5=1+2-4	C
15	Hùng Thắng		47,900	0,000		47,900	
16	Giếng Dáy		34,262	0,000		34,262	
17	Tuần Châu		28,344	0,000		28,344	
18	Trần Hưng đạo		23,590	0,000		23,590	
19	Việt Hưng		469,103	426,060		469,103	
20	Yết Kiêu		636,529	608,425		636,529	
21	Hoành Bồ		61,586	0,000		61,586	
22	Lê Lợi		37,077	0,000		37,077	
23	Sơn Dương		340,324	302,042		340,324	
24	Thống Nhất		63,592	0,000		63,592	
25	Dân chủ		432,151	413,541		432,151	
26	Quảng La		578,006	537,590		578,006	
27	Bằng Cả		125,348	103,160		125,348	
28	Tân dân		585,918	550,901		585,918	
29	Vũ Oai		581,847	524,287		581,847	
30	Hòa Bình		266,316	225,998		266,316	
31	Kỳ Thượng		32,726	0,000		32,726	
32	Đồng Lâm		554,238	475,588		554,238	
33	Đồng Sơn		501,656	466,526		501,656	

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM DO ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯƠNG CƠ SỞ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 11412/QĐ-UBND ngày 13/9/2024 của UBND thành phố Hạ Long)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Tổng nhu cầu	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở của các khoản phụ cấp khác	Nguồn kinh phí tại đơn vị	Trong đó:			Chênh lệch NSTP cấp bổ sung	
						Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024	Nguồn 14 dự toán tại đơn vị (chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024)	Nguồn CCTL được trích lập từ số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị	Nguồn CCTL ngân sách cấp Thành phố cấp bổ sung	Nguồn chi thường xuyên khác NSTP cấp bổ sung
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=2-4 nếu (+)	9=3
	Tổng cộng	119.615,397	117.104,678	2.510,718	102.181,269	101.021,070	399,411	760,788	100.720,522	2.510,718
A	Ngân sách cấp huyện	95.560,812	94.480,726	1.080,086	1.160,199	0,000	399,411	760,788	93.749,871	1.080,086
I	Sự nghiệp giáo dục	69.849,931	69.849,931	0,000	705,108	0,000	397,214	307,894	69.574,168	0,000
1	Các đơn vị trường học	69.620,413	69.620,413	0,000	46,245	0,000	36,125	10,120	69.574,168	0,000
2	Trung tâm GDNN và GDTX	229,518	229,518		658,863	0,000	361,089	297,774	0,000	0,000
II	Sự nghiệp đào tạo	30,172	30,172	0,000	0,000	0,000		0,000	30,172	0,000
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	30,172	30,172		0,000	0,000			30,172	0,000
III	Sự nghiệp y tế	0,000	0,000		0,000	0,000			0,000	0,000
IV	Sự nghiệp khoa học-công nghệ	0,000	0,000		0,000	0,000			0,000	0,000
V	Sự nghiệp văn hoá thông tin	455,751	455,751	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	455,751	0,000
-	Trung tâm truyền thông và văn hóa	455,751	455,751		0,000	0,000			455,751	0,000
VI	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	0,000	0,000		0,000	0,000			0,000	0,000
VII	Chi quốc phòng	1.031,162	0,000	1.031,162	0,000	0,000			0,000	1.031,162
VIII	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		0,000		0,000	0,000			0,000	0,000
IX	Hoạt động kinh tế	714,048	714,048	0,000	84,499	0,000	0,000	84,499	629,549	0,000
1	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	0,000	0,000		0,000	0,000			0,000	0,000
2	Đội Kiểm tra trật tự đô thị và môi trường	443,199	443,199		0,000	0,000			443,199	0,000
3	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật NN	270,849	270,849		84,499	0,000		84,499	186,350	0,000
X	Sự nghiệp môi trường		0,000		0,000	0,000			0,000	0,000
XI	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	23.479,748	23.430,824	48,924	370,592	0,000	2,198	368,395	23.060,232	48,924
XI.1	Quản lý NN	3.084,899	3.084,899	0,000	368,395	0,000	0,000	368,395	2.716,504	0,000

ST T	NỘI DUNG	Tổng nhu cầu	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở của các khoản phụ cấp khác	Nguồn kinh phí tại đơn vị	Trong đó:			Chênh lệch NSTP cấp bổ sung	
						Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024	Nguồn 14 dự toán tại đơn vị (chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024)	Nguồn CCTL được trích lập từ số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị	Nguồn CCTL ngân sách cấp Thành phố cấp bổ sung	Nguồn chi thường xuyên khác NSTP cấp bổ sung
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=2-4 nếu (+)	9=3
1	Văn phòng HĐND và UBND TP	502,143	502,143		0,000	0,000			502,143	0,000
2	Phòng Kinh tế	142,892	142,892		69,854	0,000		69,854	73,038	0,000
3	Phòng Tư pháp	139,212	139,212		0,000	0,000			139,212	0,000
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	334,578	334,578		0,000	0,000			334,578	0,000
5	Phòng Lao động - Thương binh và xã hội	269,203	269,203		0,000	0,000			269,203	0,000
6	Phòng giáo dục và đào tạo	280,493	280,493		0,000	0,000			280,493	0,000
7	Phòng Y tế	124,289	124,289		71,255	0,000		71,255	53,034	0,000
8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	201,100	201,100		45,016	0,000		45,016	156,084	0,000
9	Phòng Quản lý đô thị	263,371	263,371		182,270	0,000		182,270	81,101	0,000
10	Phòng Văn hóa và Thông tin	132,426	132,426		0,000	0,000			132,426	0,000
11	Phòng Dân tộc	106,333	106,333		0,000	0,000			106,333	0,000
12	Trung tâm hành chính công Thành phố	260,156	260,156		0,000	0,000			260,156	0,000
13	Thanh tra Thành phố	138,153	138,153		0,000	0,000			138,153	0,000
14	Nội vụ thành phố	190,550	190,550		0,000	0,000			190,550	0,000
XI.2	Khối Đảng	1.445,953	1.397,029	48,924	0,000	0,000		0,000	1.397,029	48,924
1	Văn phòng Thành ủy	1.406,001	1.357,077	48,924	0,000	0,000		0,000	1.357,077	48,924
-	Cán bộ, công chức, viên chức	1.406,001	1.357,077	48,924	0,000	0,000			1.357,077	48,924
-	Hợp đồng	0,000	0,000		0,000	0,000			0,000	0,000
2	Đảng ủy cơ quan QC Thành phố	39,952	39,952		0,000	0,000			39,952	0,000
XI.3	Chi hoạt động đoàn thể	625,896	625,896	0,000	2,198	0,000	2,198	0,000	623,698	0,000
1	Hội chữ thập đỏ	67,509	67,509		0,000	0,000			67,509	0,000
2	Khối MTTQ và các tổ chức chính trị XH	558,387	558,387		2,198	0,000	2,198		556,189	0,000
XI.4	Quỹ tiền thưởng	18.323,000	18.323,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	18.323,000	0,000
II	Cấp xã	24.054,584	22.623,952	1.430,632	101.021,070	101.021,070	0,000	0,000	6.970,651	1.430,632
1	Bãi Cháy	918,782	867,627	51,155	22.557,740	22.557,740			0,000	51,155
2	Bạch Đằng	683,639	646,389	37,250	4.782,630	4.782,630			0,000	37,250
3	Cao Thắng	955,434	884,595	70,839	861,390	861,390			23,205	70,839

ST T	NỘI DUNG	Tổng nhu cầu	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm do tăng lương cơ sở của các khoản phụ cấp khác	Nguồn kinh phí tại đơn vị	Trong đó:			Chênh lệch NSTP cấp bổ sung	
						Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024	Nguồn 14 dự toán tại đơn vị (chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024)	Nguồn CCTL được trích lập từ số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị	Nguồn CCTL ngân sách cấp Thành phố cấp bổ sung	Nguồn chi thường xuyên khác NSTP cấp bổ sung
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=2-4 nếu (+)	9=3
4	Cao Xanh	861,927	799,670	62,257	0,000	0,000			799,670	62,257
5	Đại Yên	867,212	795,964	71,248	0,460	0,460			795,504	71,248
6	Hà Tu	823,387	799,721	23,666	427,040	427,040			372,681	23,666
7	Hà Lâm	753,385	731,437	21,948	694,630	694,630			36,807	21,948
8	Hà Trung	674,906	641,716	33,190	333,050	333,050			308,666	33,190
9	Hà Khánh	715,589	687,773	27,816	1.535,000	1.535,000			0,000	27,816
10	Hà Khẩu	808,467	766,130	42,337	2.978,010	2.978,010			0,000	42,337
11	Hà Phong	792,306	750,526	41,780	765,700	765,700			0,000	41,780
12	Hồng Gai	720,434	686,888	33,546	23.362,630	23.362,630			0,000	33,546
13	Hồng Hà	838,666	804,844	33,822	5.660,630	5.660,630			0,000	33,822
14	Hồng Hải	1.029,643	916,257	113,386	8.291,100	8.291,100			0,000	113,386
15	Hùng Thắng	661,425	613,525	47,900	8.108,800	8.108,800			0,000	47,900
16	Giếng Dáy	739,830	705,568	34,262	2.008,560	2.008,560			0,000	34,262
17	Tuần Châu	700,760	672,416	28,344	3.566,270	3.566,270			0,000	28,344
18	Trần Hưng đạo	694,918	671,328	23,590	3.321,880	3.321,880			0,000	23,590
19	Việt Hưng	773,303	730,260	43,043	304,200	304,200			426,060	43,043
20	Yết Kiêu	636,529	608,425	28,104	0,000	0,000			608,425	28,104
21	Hoành Bồ	795,473	733,887	61,586	4.011,430	4.011,430			0,000	61,586
22	Lê Lợi	721,307	684,230	37,077	1.276,930	1.276,930			0,000	37,077
23	Sơn Dương	769,904	731,622	38,282	429,580	429,580			302,042	38,282
24	Thống Nhất	886,298	822,706	63,592	3.958,320	3.958,320			0,000	63,592
25	Dân chủ	479,431	460,821	18,610	47,280	47,280			413,541	18,610
26	Quảng La	578,006	537,590	40,416	0,000	0,000			537,590	40,416
27	Bằng Cả	498,871	476,683	22,188	511,260	511,260			103,160	22,188
28	Tân dân	647,648	612,631	35,017	61,730	61,730			550,901	35,017
29	Vũ Oai	646,047	588,487	57,560	64,200	64,200			524,287	57,560
30	Hòa Bình	555,856	515,538	40,318	289,540	289,540			225,998	40,318
31	Kỳ Thượng	565,470	532,744	32,726	607,240	607,240			0,000	32,726
32	Đồng Lâm	684,548	605,898	78,650	130,310	130,310			475,588	78,650
33	Đồng Sơn	575,186	540,056	35,130	73,530	73,530			466,526	35,130

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ CHI TRẢ PHỤ CẤP, KHOẢN QUỸ CẤP TĂNG THÊM THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2024/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 11412/QĐ-UBND ngày 13/9/2024 của UBND thành phố Hạ Long)

Stt	Đơn vị	Hoạt động phí HĐND Các cấp			Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy			Khoản quỹ phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã				Khoản quỹ phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn, khu phố			Tổng cộng (Trđ)	
		Số lượng (người)	Hệ số/tháng	Kinh phí tăng thêm (Trđ)	Số lượng (người)	Hệ số/tháng	Kinh phí tăng thêm (Trđ)	Quĩ phụ cấp của cán bộ không chuyên trách xã		Quĩ phụ cấp của cán bộ không chuyên trách xã được tăng thêm theo tiêu chí dân số và diện tích		Tổng kinh phí tăng thêm	Số thôn, khu phố còn lại	Số thôn có từ 350 hộ trở lên; hu phố có từ 500 hộ dân trở lên		Kinh phí tăng thêm (Trđ)
								Mức khoán (hệ số)	Kinh phí tăng thêm (Trđ)	Số CBKCT tăng thêm	Kinh phí tăng thêm (Trđ)					
	Tổng cộng	647		640,872	421		516,132	0,000	2.157,840	0,000	345,060	2.502,900	0,000	0,000	3.999,780	7.659,684
I	Cấp huyện	37	0,40	47,952	-	-	106,920	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	154,872
1	Văn phòng HĐND và UBND TP	37	0,4	47,952			0,000									47,952
2	Văn phòng Thành ủy			0,000			106,920									106,920
-	Ủy viên ban chấp hành Thành ủy				45	0,4	58,320									58,320
-	Ủy viên ban chấp hành đảng bộ cơ sở/chi ủy chi bộ cơ sở không có chính quyền cùng cấp; các doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước trực thuộc Đảng bộ cấp huyện				50	0,3	48,600									48,600
II	Cấp xã	610	0,3	592,920	421	0,3	409,212		2.157,840		345,060	2.502,900			3.999,780	7.504,812
1	Bãi Cháy	21	0,3	20,412	15	0,3	14,580	21	68,040	8,0	38,880	106,920	4,0	8,0	213,840	355,752
2	Bạch Đằng	16	0,3	15,552	12	0,3	11,664	21	68,040	1,0	4,860	72,900	4,0	3,0	116,640	216,756
3	Cao Thắng	21	0,3	20,412	14	0,3	13,608	21	68,040	5,0	24,300	92,340	2,0	9,0	204,120	330,480
4	Cao Xanh	21	0,3	20,412	15	0,3	14,580	21	68,040	4,0	19,440	87,480	2,0	8,0	184,680	307,152
5	Đại Yên	18	0,3	17,496	14	0,3	13,608	21	68,040	7,0	34,020	102,060	10,0	-	145,800	278,964
6	Hà Tu	17	0,3	16,524	13	0,3	12,636	21	68,040	3,0	14,580	82,620	-	7,0	136,080	247,860
7	Hà Lâm	20	0,3	19,440	15	0,3	14,580	21	68,040	1,0	4,860	72,900	2,0	4,0	106,920	213,840
8	Hà Trung	17	0,3	16,524	15	0,3	14,580	21	68,040	-	0,000	68,040	1,0	4,0	92,340	191,484
9	Hà Khánh	17	0,3	16,524	13	0,3	12,636	21	68,040	4,0	19,440	87,480	2,0	3,0	87,480	204,120

Stt	Đơn vị	Hoạt động phí HĐND Các cấp			Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy			Khoản quỹ phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã					Khoản quỹ phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn, khu phố			Tổng cộng (Trđ)
		Số lượng (người)	Hệ số/tháng	Kinh phí tăng thêm (Trđ)	Số lượng (người)	Hệ số/tháng	Kinh phí tăng thêm (Trđ)	Quĩ phụ cấp của cán bộ không chuyên trách xã		Quĩ phụ cấp của cán bộ không chuyên trách xã được tăng thêm theo tiêu chí dân số và diện tích		Tổng kinh phí tăng thêm	Số thôn, khu phố còn lại	Số thôn có từ 350 hộ trở lên; hu phố có từ 500 hộ dân trở lên	Kinh phí tăng thêm (Trđ)	
								Mức khoán (hệ số)	Kinh phí tăng thêm (Trđ)	Số CBKCT tăng thêm	Kinh phí tăng thêm (Trđ)					
10	Hà Khẩu	17	0,3	16,524	15	0,3	14,580	21	68,040	4,0	19,440	87,480	2,0	7,0	165,240	283,824
11	Hà Phong	18	0,3	17,496	14	0,3	13,608	21	68,040	4,0	19,440	87,480	10,0	-	145,800	264,384
12	Hồng Gai	16	0,3	15,552	15	0,3	14,580	21	68,040	1,0	4,860	72,900	-	4,0	77,760	180,792
13	Hồng Hà	23	0,3	22,356	14	0,3	13,608	21	68,040	5,0	24,300	92,340	1,0	8,0	170,100	298,404
14	Hồng Hải	21	0,3	20,412	13	0,3	12,636	21	68,040	5,0	24,300	92,340	14,0	4,0	281,880	407,268
15	Hùng Thắng	17	0,3	16,524	15	0,3	14,580	21	68,040	-	0,000	68,040	3,0	2,0	82,620	181,764
16	Giếng Đáy	19	0,3	18,468	15	0,3	14,580	21	68,040	4,0	19,440	87,480	-	8,0	155,520	276,048
17	Tuân Châu	21	0,3	20,412	13	0,3	12,636	21	68,040	1,0	4,860	72,900	5,0	-	72,900	178,848
18	Trần Hưng đạo	20	0,3	19,440	12	0,3	11,664	21	68,040	2,0	9,720	77,760	-	5,0	97,200	206,064
19	Việt Hưng	18	0,3	17,496	13	0,3	12,636	21	68,040	5,0	24,300	92,340	8,0	1,0	136,080	258,552
20	Yết Kiêu	18	0,3	17,496	12	0,3	11,664	21	68,040	1,0	4,860	72,900	1,0	5,0	111,780	213,840
21	Hoành Bồ	20	0,3	19,440	14	0,3	13,608	21	68,040	2,0	9,720	77,760	9,0	1,0	150,660	261,468
22	Lê Lợi	21	0,3	20,412	14	0,3	13,608	21	68,040	-	0,000	68,040	7,0		102,060	204,120
23	Sơn Dương	19	0,3	18,468	13	0,3	12,636	21	68,040	-	0,000	68,040	12,0		174,960	274,104
24	Thống Nhất	28	0,3	27,216	15	0,3	14,580	21	68,040	2,0	9,720	77,760	9,0	3,0	189,540	309,096
25	Dân chủ	13	0,3	12,636	9	0,3	8,748	18	58,320	-	0,000	58,320	2,0		29,160	108,864
26	Quảng La	19	0,3	18,468	10	0,3	9,720	18	58,320	-	0,000	58,320	6,0		87,480	173,988
27	Bằng Cà	15	0,3	14,580	10	0,3	9,720	18	58,320	-	0,000	58,320	3,0		43,740	126,360
28	Tân dân	18	0,3	17,496	11	0,3	10,692	18	58,320	-	0,000	58,320	8,0		116,640	203,148
29	Vũ Oai	19	0,3	18,468	9	0,3	8,748	18	58,320	-	0,000	58,320	8,0		116,640	202,176
30	Hòa Bình	13	0,3	12,636	9	0,3	8,748	18	58,320	-	0,000	58,320	2,0		29,160	108,864
31	Kỳ Thượng	13	0,3	12,636	11	0,3	10,692	18	58,320	-	0,000	58,320	3,0		43,740	125,388
32	Đồng Lâm	16	0,3	15,552	10	0,3	9,720	18	58,320	1,0	4,860	63,180	5,0		72,900	161,352
33	Đồng Sơn	20	0,3	19,440	9	0,3	8,748	18	58,320	1,0	4,860	63,180	4,0		58,320	149,688

**BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2024 CỦA CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
ĐÃ NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số 11412/QĐ-UBND ngày 13/9/2024 của UBND thành phố Hạ Long)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số người nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng đến 01/7/2024	Quỹ trợ cấp 1 tháng theo quy định tại ND 42/2023/NĐ-CP	Quỹ trợ cấp 1 tháng theo quy định tại ND 75/20224/NĐ-CP	Quỹ trợ cấp tăng thêm 1 tháng	Tổng quỹ trợ cấp tăng thêm năm 2024
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5 = C4 x 6 tháng
	TỔNG SỐ	85	264,654	322,000	57,346	344,076
	Nguyên bí thư, chủ tịch	7	21,000	24,500	3,500	21,000
	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	23	69,000	80,500	11,500	69,000
	Các chức danh còn lại	62	174,654	217,000	42,346	254,076
1	Bãi Cháy	5	14,1	17,5	3,4	20,5
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng		-	-	-	-
-	Các chức danh còn lại	5	14,1	17,5	3,4	20,5
2	Bạch Đằng	1	2,8	3,5	0,7	4,1
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng		-	-	-	-
-	Các chức danh còn lại	1	2,8	3,5	0,7	4,1
3	Cao Thắng	1	2,8	3,5	0,7	4,1
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng		-	-	-	-
-	Các chức danh còn lại	1	2,8	3,5	0,7	4,1
4	Cao Xanh	3	11,6	14,0	2,4	14,2
-	Nguyên bí thư, chủ tịch	1	3,0	3,5	0,5	3,0
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	1	3,0	3,5	0,5	3,0
-	Các chức danh còn lại	2	5,6	7,0	1,4	8,2
5	Đại Yên	8	22,9	28,0	5,1	30,6

STT	Nội dung	Tổng số người nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng đến 01/7/2024	Quý trợ cấp 1 tháng theo quy định tại NĐ 42/2023/NĐ-CP	Quý trợ cấp 1 tháng theo quy định tại NĐ 75/20224/NĐ-CP	Quý trợ cấp tăng thêm 1 tháng	Tổng quý trợ cấp tăng thêm năm 2024
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5 = C4 x 6 tháng
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	2	6,0	7,0	1,0	6,0
-	Các chức danh còn lại	6	16,9	21,0	4,1	24,6
6	Hà Tu	2	5,6	7,0	1,4	8,2
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng		-	-	-	-
-	Các chức danh còn lại	2	5,6	7,0	1,4	8,2
7	Hà Lâm	2	5,8	7,0	1,2	7,1
-	Nguyên bí thư, chủ tịch	0	-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	1	3,0	3,5	0,5	3,0
-	Các chức danh còn lại	1	2,8	3,5	0,7	4,1
8	Hà Trung	1	2,8	3,5	0,7	4,1
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng		-	-	-	-
-	Các chức danh còn lại	1	2,8	3,5	0,7	4,1
9	Hà Khánh	1	2,8	3,5	0,7	4,1
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng		-	-	-	-
-	Các chức danh còn lại	1	2,8	3,5	0,7	4,1
10	Hà Khẩu	2	5,6	7,0	1,4	8,2
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng		-	-	-	-
-	Các chức danh còn lại	2	5,6	7,0	1,4	8,2
11	Hà Phong	2	5,6	7,0	1,4	8,2
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-

STT	Nội dung	Tổng số người nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng đến 01/7/2024	Quý trợ cấp 1 tháng theo quy định tại ND 42/2023/ND-CP	Quý trợ cấp 1 tháng theo quy định tại ND 75/2022/ND-CP	Quý trợ cấp tăng thêm 1 tháng	Tổng quý trợ cấp tăng thêm năm 2024
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5 = C4 x 6 tháng
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng		-	-	-	-
-	Các chức danh còn lại	2	5,6	7,0	1,4	8,2
12	Hồng Gai	1	2,8	3,5	0,7	4,1
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng		-	-	-	-
-	Các chức danh còn lại	1	2,8	3,5	0,7	4,1
13	Hồng Hà	1	5,8	7,0	1,2	7,1
-	Nguyên bí thư, chủ tịch	1	3,0	3,5	0,5	3,0
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng		-	-	-	-
-	Các chức danh còn lại	1	2,8	3,5	0,7	4,1
14	Hồng Hải	0	-	-	-	-
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng		-	-	-	-
-	Các chức danh còn lại		-	-	-	-
15	Hùng Thắng	1	3,0	3,5	0,5	3,0
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	1	3,0	3,5	0,5	3,0
-	Các chức danh còn lại		-	-	-	-
16	Giếng Đáy	0	-	-	-	-
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng		-	-	-	-
-	Các chức danh còn lại		-	-	-	-
17	Tuần Châu	7	20,3	24,5	4,2	25,4
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	3	9,0	10,5	1,5	9,0

STT	Nội dung	Tổng số người nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng đến 01/7/2024	Quỹ trợ cấp 1 tháng theo quy định tại ND 42/2023/ND-CP	Quỹ trợ cấp 1 tháng theo quy định tại ND 75/20224/ND-CP	Quỹ trợ cấp tăng thêm 1 tháng	Tổng quỹ trợ cấp tăng thêm năm 2024
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5 = C4 x 6 tháng
-	Các chức danh còn lại	4	11,3	14,0	2,7	16,4
18	Trần Hưng Đạo	2	8,6	10,5	1,9	11,2
-	Nguyên bí thư, chủ tịch	1	3,0	3,5	0,5	3,0
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng		-	-	-	-
-	Các chức danh còn lại	2	5,6	7,0	1,4	8,2
19	Việt Hưng	4	11,5	14,0	2,5	15,3
-	Nguyên bí thư, chủ tịch	1	3,0	3,5	0,5	3,0
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng		-	-	-	-
-	Các chức danh còn lại	3	8,5	10,5	2,0	12,3
20	Yết Kiêu	1	3,0	3,5	0,5	3,0
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	1	3,0	3,5	0,5	3,0
-	Các chức danh còn lại		-	-	-	-
21	Hoành Bồ	2	5,6	7,0	1,4	8,2
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng		-	-	-	-
-	Các chức danh còn lại	2	5,6	7,0	1,4	8,2
22	Lê Lợi	8	25,9	31,5	5,6	33,6
-	Nguyên bí thư, chủ tịch	1	3,0	3,5	0,5	3,0
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	2	6,0	7,0	1,0	6,0
-	Các chức danh còn lại	6	16,9	21,0	4,1	24,6
23	Sơn Dương	4	14,3	17,5	3,2	19,4
-	Nguyên bí thư, chủ tịch	1	3,0	3,5	0,5	3,0
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng		-	-	-	-
-	Các chức danh còn lại	4	11,3	14,0	2,7	16,4
24	Thống Nhất	7	20,3	24,5	4,2	25,4
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-

STT	Nội dung	Tổng số người nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng đến 01/7/2024	Quỹ trợ cấp 1 tháng theo quy định tại ND 42/2023/ND-CP	Quỹ trợ cấp 1 tháng theo quy định tại ND 75/2022/ND-CP	Quỹ trợ cấp tăng thêm 1 tháng	Tổng quỹ trợ cấp tăng thêm năm 2024
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5 = C4 x 6 tháng
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	3	9,0	10,5	1,5	9,0
-	Các chức danh còn lại	4	11,3	14,0	2,7	16,4
25	Dân Chủ	3	8,6	10,5	1,9	11,2
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	1	3,0	3,5	0,5	3,0
-	Các chức danh còn lại	2	5,6	7,0	1,4	8,2
26	Quảng La	2	5,6	7,0	1,4	8,2
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng		-	-	-	-
-	Các chức danh còn lại	2	5,6	7,0	1,4	8,2
27	Bằng Cả	0	-	-	-	-
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng		-	-	-	-
-	Các chức danh còn lại		-	-	-	-
28	Tân Dân	2	5,8	7,0	1,2	7,1
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	1	3,0	3,5	0,5	3,0
-	Các chức danh còn lại	1	2,8	3,5	0,7	4,1
29	Vũ Oai	6	17,5	21,0	3,5	21,3
-	Nguyên bí thư, chủ tịch	1	3,0	3,5	0,5	3,0
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	2	6,0	7,0	1,0	6,0
-	Các chức danh còn lại	3	8,5	10,5	2,0	12,3
30	Hòa Bình	3	8,8	10,5	1,7	10,1
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	2	6,0	7,0	1,0	6,0

STT	Nội dung	Tổng số người nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng đến 01/7/2024	Quỹ trợ cấp 1 tháng theo quy định tại ND 42/2023/ND-CP	Quỹ trợ cấp 1 tháng theo quy định tại ND 75/20224/ND-CP	Quỹ trợ cấp tăng thêm 1 tháng	Tổng quỹ trợ cấp tăng thêm năm 2024
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5 = C4 x 6 tháng
-	Các chức danh còn lại	1	2,8	3,5	0,7	4,1
31	Kỳ Thượng	2	5,8	7,0	1,2	7,1
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	1	3,0	3,5	0,5	3,0
-	Các chức danh còn lại	1	2,8	3,5	0,7	4,1
32	Đồng Lâm	3	8,8	10,5	1,7	10,1
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng	2	6,0	7,0	1,0	6,0
-	Các chức danh còn lại	1	2,8	3,5	0,7	4,1
33	Đồng Sơn	0	-	-	-	-
-	Nguyên bí thư, chủ tịch		-	-	-	-
-	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng		-	-	-	-
-	Các chức danh còn lại		-	-	-	-

(Kèm theo Quyết định số 11412/QĐ-UBND ngày 13/9/2024 của UBND thành phố Hạ Long)

[illegible]

TT	Tên phụ cấp, trợ cấp, hỗ trợ (1)	ĐVT	Tổng cộng	Cấp huyện	Cấp xã	Bãi Cháy	Bạch Đằng	Cao Thắng	Cao xanh	Đại yên	Hà Tu	Hà Lâm	Hà trung	Hà Khánh
	<i>Hệ số (0,2/tháng)</i>		0,200	0,200										
-	Phụ cấp cho Ban bảo vệ sức khỏe Thành phố		6,804	6,804										
	<i>Số lượng</i>	<i>Người</i>	7,000	7,000										
	<i>Hệ số (0,3/tháng)</i>		0,300	0,300										

[illegible]

TT	Tên phụ cấp, trợ cấp, hỗ trợ (1)	ĐVT	Hà Khẩu	Hà Phong	Hồng Gai	Hồng Hà	Hồng Hải	Hùng Thắng	Giếng Đáy	Tuần Châu	Trần Hưng Đạo	Việt Hưng	Yết Kiêu	Hoành Bồ	Lê Lợi
	Hệ số (0,2/tháng)														
-	Phụ cấp cho Ban bảo vệ sức khỏe Thành phố														
	Số lượng	Người													
	Hệ số (0,3/tháng)														

TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP, HỖ TRỢ KHÁC TĂNG THÊM NĂM 2024 DO TĂNG LƯƠNG CƠ SỞ
(KHÔNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG TẠI ND SỐ 73/2024/NĐ-CP) VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 74/2024/NĐ-CP

TT	Tên phụ cấp, trợ cấp, hỗ trợ (1)	ĐVT	Sơ Đương	Thống Nhất	Dân Chủ	Quảng La	Băng Cả	Tân dân	Vũ Oai	Hòa Bình	Kỳ Thượng	Đồng Lâm	Đồng Sơn
	Tổng cộng	Triệu đồng	38,282	63,592	18,610	40,416	22,188	35,017	57,560	40,318	32,726	78,650	35,130
I	Các đối tượng do tăng lương cơ sở (không thuộc đối tượng tại ND số 73/2024/NĐ-CP)		37,106	62,416	18,414	39,828	21,894	34,233	56,776	40,122	32,432	78,160	34,738
1	Hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng chính sách	Triệu đồng	-	-	0,44	0,87	0,44	0,73	1,02	1,02	0,87	0,87	1,02
-	Hỗ trợ BHYT Đại biểu HĐND	Người			3	6	3	5	7	7	6	6	7
2	Trợ cấp ngày công huy động dân quân huy động 6 tháng cuối năm (Ban chỉ huy quân sự Thành phố; UBND các xã, phường)	Triệu đồng	7,776	32,400	10,368	22,680	11,664	12,960	35,186	31,493	21,838	63,245	21,838
-	Dân quân thường trực (quy đổi hệ số 0,12 LCS)	Ngày công	120,000	500,000	160,000	350,000	180,000	200,000	543,000	486,000	337,000	976,000	337,000
-	Dân quân biển (quy đổi hệ số 0,12 LCS)	Ngày công											
3	Phụ cấp trung tâm giáo dục cộng đồng	Triệu đồng	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2
-	Giám đốc (0,4 LCS)	Người	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
-	Phó giám đốc (0,3 LCS)	Người	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
4	Phụ cấp hàng tháng của Khu, Thôn đội trưởng		19,44	19,44	3,24	9,72	4,86	12,96	12,96	3,24	4,86	8,1	6,48
-	Số lượng thôn, khu DT (hệ số 0,5 LCS/tháng)	Người	12	12	2	6	3	8	8	2	3	5	4
5	Các chế độ phụ cấp, trợ cấp khác		6,65	7,34	1,13	3,31	1,69	4,34	4,37	1,13	1,62	2,70	2,16
-	Phụ cấp công an bán chuyên trách	Triệu đồng	6,65	7,34	1,13	3,31	1,69	4,34	4,37	1,13	1,62	2,70	2,16
	+ Phụ cấp 1,0 lương cơ bản	Người	12	13	2	6	3	8	8	2	3	5	4
	+ Hỗ trợ BHYT	Người	7	13	2	3	3	1	2	2	0	0	0
6	Văn phòng Thành ủy												
-	Phụ cấp báo cáo viên theo HD số 06/2011 của Ban tổ chức, Ban tuyên giáo TW												
	Số lượng	Người											
	Hệ số (0,3/tháng)												
-	Phụ cấp cho đội ngũ cộng tác viên dư luận xã hội Thành phố theo HD 167-HD/BTGTW, ngày 26/12/2015 của Ban tuyên giáo TW												
	Số lượng	Người			5/6								

TT	Tên phụ cấp, trợ cấp, hỗ trợ (1)	ĐVT	Sơn Dương	Thống Nhất	Dân Chủ	Quảng La	Bằng Cả	Tân dân	Vũ Oai	Hòa Bình	Kỳ Thượng	Đồng Lâm	Đồng Sơn
	Hệ số (0,2/tháng)												
-	Phụ cấp cho Ban bảo vệ sức khỏe Thành phố												
	Số lượng	Người											
	Hệ số (0,3/tháng)												